

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3052/UBND-KGVX
V/v báo cáo nhu cầu hỗ trợ
gạo cho học sinh năm học
2023-2024 theo Nghị định
116/2016/NĐ-CP của
Chính phủ

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện và báo cáo đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Báo cáo số 530/SGDĐT-KHTC ngày 23/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo kết quả hỗ trợ gạo cho học sinh năm học 2022-2023 và xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo cho học sinh trong năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh, như:

1. Tổng số học sinh năm học 2022-2023 được hỗ trợ gạo là: 14.630 học sinh, trong đó:

- Khối huyện: 11.103 học sinh
- + bậc Tiểu học: 6.709 học sinh;
- + bậc THCS: 4.394 học sinh.

- Khối các đơn vị trực thuộc sở: 3.527 học sinh THPT (trong đó: 19 học sinh là người dân tộc Kinh; 3.508 học sinh là người dân tộc thiểu số)

2. Số lượng gạo đã nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước là 1.957.230 kg (sau khi đã khấu trừ 1.065 kg gạo tồn của năm học 2021-2022 tại các địa phương), trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.095.795 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 861.435 kg.

3. Số lượng gạo đã cấp cho học sinh: 1.955.007,5 kg, trong đó:

- Học kỳ I (5 tháng): 1.096.860 kg;
- Học kỳ II (4 tháng): 858.147,5 kg;

Số gạo còn tồn (đơn vị đang bảo quản) đề nghị khấu trừ trong năm học 2023-2024: 3.287,5 kg (trong đó: UBND các huyện: Sơn Hà: 300 kg; Ba Tơ: 37,5kg; các trường THPT: chuyên Lê Khiết: 60 kg; Đinh Tiên Hoàng: 1.090 kg; Quang Trung: 600 kg; Tây Trà: 420 kg; Minh Long: 120 kg; và THPT Sơn Hà: 660 kg).

4. Về công tác bảo quản, quản lý, phân phối sử dụng gạo tại các trường học

Các địa phương đã thực hiện tốt việc bảo quản, quản lý và phân phối gạo kịp thời cho học sinh thuộc đối tượng quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

5. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

Việc hỗ trợ gạo cho học sinh trong thời gian qua đã góp phần giải quyết những khó khăn cho đối tượng học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn có điều kiện đến trường; nhờ vậy, các trường đã duy trì được sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế, thiếu ăn.

b) Hạn chế

- Các địa phương được hỗ trợ gạo phần lớn thuộc địa bàn các huyện miền núi, giao thông đi lại khó khăn; đặc biệt khi cấp gạo cho học sinh thường vào mùa mưa lũ, nhiều đoạn đường sạt lở, nên rất khó khăn cho việc vận chuyển, bàn giao, tiếp nhận gạo đến các trường trên địa bàn huyện;

- Công tác thu nhận hồ sơ học sinh bán trú còn gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian do phụ huynh thường xuyên đi làm xa, thiếu quan tâm trong việc làm hồ sơ cho con em.

6. Đề xuất, kiến nghị

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, ban hành Quyết định phân bổ gạo sớm để tỉnh chủ động trong công tác triển khai cấp gạo cho học sinh kịp thời trong năm học 2023-2024, nhất là vào mùa mưa, bão.

II. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ gạo trong năm học 2023-2024

1. Tổng nhu cầu gạo cần hỗ trợ trong năm học 2023-2024

- Tổng số học sinh trong diện được hỗ trợ gạo: 15.477 học sinh, trong đó:
 - + Khối huyện: 11.565 học sinh.
 - + Khối trực thuộc sở: 3.912 học sinh.
- Nhu cầu hỗ trợ gạo trong năm: **2.086.107,5 kg** (sau khi đã khấu trừ 3.287,5 kg gạo tồn của năm học 2022-2023), trong đó:
 - + Khối huyện: 1.560.937,5 kg;
 - + Khối trực thuộc Sở: 525.170 kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Dự kiến thời gian nhận gạo trong năm học 2023-2024:

- Thời gian nhận gạo dự kiến được chia 3 lần/năm học, cụ thể:
- Học kì I (5 tháng) chia làm 2 đợt:
 - + Tạm ứng lần 1 (2 tháng): Dự kiến ngày 25/8/2023.

+ Tạm ứng lần 2 (3 tháng): Dự kiến ngày 01/11/2023.

- Học kì II (4 tháng): Dự kiến ngày 01/02/2024.

Kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm, hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Tổng Cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đà Nẵng;
- VPUB: PCVP(VX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.Ngoc494



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC

**NEHU CAU GAO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NĐ 116/2016/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Công văn số 3052/UBND-KGVX ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh THPT và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
.(1)	.(2)	.(3)	.(4)	.(5)	.(6)	.(7)	.(8)	.(9)	.(10)	.(11)
A	Đơn vị huyện	11.565	6.228	5.337	0	15	9	1.561,275	0,3375	1.560,9375
I	Huyện Sơn Hà	1.955	230	1.725	0	15	9	263,925	0,300	263,625
1	TH Sơn Cao	80		80		15	9	10,800		10,800
2	TH Sơn Kỳ	170		170		15	9	22,950		22,950
3	PTDTBT TH & THCS Sơn Ba	230	230			15	9	31,050		31,050
4	TH TT Di Lãng số II	54		54		15	9	7,290		7,290
5	TH Sơn Thượng	82		82		15	9	11,070		11,070
6	TH&THCS Sơn Thủy	132		132		15	9	17,820		17,820
7	TH&THCS Sơn Bao	80		80		15	9	10,800	0,120	10,680
8	TH&THCS Sơn Hải	110		110		15	9	14,850		14,850
9	TH&THCS Sơn Nham	40		40		15	9	5,400		5,400
10	TH&THCS Sơn Trung	60		60		15	9	8,100		8,100
11	TH&THCS Sơn Nham II	62		62		15	9	8,370		8,370
12	THCS Sơn Cao	75		75		15	9	10,125		10,125
13	THCS Sơn Linh	54		54		15	9	7,290		7,290
14	THCS Sơn Giang	90		90		15	9	12,150		12,150
15	TH&THCS Sơn Thủy	55		55		15	9	7,425		7,425
16	THCS Sơn Ba	163		163		15	9	22,005		22,005
18	TH&THCS Sơn Bao	145		145		15	9	19,575	0,180	19,395
19	TH&THCS Sơn Hải	62		62		15	9	8,370		8,370
20	TH&THCS Sơn Nham	96		96		15	9	12,960		12,960
21	TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	9	10,800		10,800
22	TH&THCS Sơn Nham II	35		35		15	9	4,725		4,725
II	Huyện Sơn Tây	2.733	2.563	170	0	15	9	368,955	0,000	368,955
1	PTDTBT TH&THCS Đinh Thanh Kháng	243	243			15	9	32,805		32,805
2	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	159	159			15	9	21,465		21,465

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
3	PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	261	261			15	9	35,235		35,235
4	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	115	115			15	9	15,525		15,525
5	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	190	190			15	9	25,650		25,650
6	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	160	160			15	9	21,600		21,600
7	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	208	208			15	9	28,080		28,080
8	Trường TH&THCS Sơn Tinh	94		94		15	9	12,690		12,690
9	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	117	117			15	9	15,795		15,795
10	PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	194	194			15	9	26,190		26,190
11	PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	170	170			15	9	22,950		22,950
12	PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	186	186			15	9	25,110		25,110
13	PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	87	87			15	9	11,745		11,745
14	PTDTBT TH&THCS Sơn Long	140	140			15	9	18,900		18,900
15	PTDTBT TH&THCS Sơn màu	90	90			15	9	12,150		12,150
16	PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	157	157			15	9	21,195		21,195
17	Trường TH&THCS Sơn Tinh	76		76		15	9	10,260		10,260
18	PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	86	86			15	9	11,610		11,610
III	Huyện Minh Long	279	93	186	0	15	9	37,665	0,000	37,665
1	Trường THCS Long Mai	36		36		15	9	4,860		4,860
2	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	93	93			15	9	12,555		12,555
3	Trường TH Long Hiệp	78		78		15	9	10,530		10,530
4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn	62		62		15	9	8,370		8,370
5	Trường TH Long Mai	10		10		15	9	1,350		1,350
IV	Huyện Ba Tư	2.426	602	1.824	0	15	9	327,510	0,038	327,4725
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	152		152		15	9	20,520		20,520
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	144	144			15	9	19,440		19,440
3	Trường TH&THCS Ba Bích	59		59		15	9	7,965		7,965
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	112	112			15	9	15,120		15,120
5	Trường Tiểu học Ba Thành	124		124		15	9	16,740	0,0375	16,7025
6	Trường Tiểu học Ba Tô	245		245		15	9	33,075		33,075
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	70		70		15	9	9,450		9,450
8	Trường Tiểu học Ba Nam	27		27		15	9	3,645		3,645
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	132		132		15	9	17,820		17,820

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	70		70		15	9	9,450		9,450
11	Trường THCS Ba Vì	35		35		15	9	4,725		4,725
12	Trường THCS Ba Xa	231		231		15	9	31,185		31,185
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	30		30		15	9	4,050		4,050
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	220		220		15	9	29,700		29,700
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	48		48		15	9	6,480		6,480
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	86	86			15	9	11,610		11,610
17	Trường TH&THCS Ba Bích	22		22		15	9	2,970		2,970
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	68	68			15	9	9,180		9,180
19	Trường THCS Ba Tô	65		65		15	9	8,775		8,775
20	Trường THCS Ba Nam	36		36		15	9	4,860		4,860
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	61		61		15	9	8,235		8,235
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	98		98		15	9	13,230		13,230
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	30		30		15	9	4,050		4,050
24	Trường TH và THCS Ba Xa	192	192			15	9	25,920		25,920
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	42		42		15	9	5,670		5,670
26	Trường THCS Ba Vì	27		27		15	9	3,645		3,645
V Huyện Trà Bồng		4164	2740	1424	0	15	9	562,140	0,000	562,140
1	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	125	35	90		15	9	16,875		16,875
2	Trường Tiểu học & THCS Trà Tân	20		20		15	9	2,700		2,700
3	Trường Tiểu học Trà Giang	52		52		15	9	7,020		7,020
4	Trường PTTHBTTHCS Trà Thủy	140	32	108		15	9	18,900		18,900
5	Trường PTDTBT TH &THCS Trà Hiệp	167	167			15	9	22,545		22,545
6	Trường PTDTBT TH số 1 Hương Trà	190	190			15	9	25,650		25,650
7	Trường PTDTBT TH số 2 Hương Trà	217	217			15	9	29,295		29,295
8	Trường TH Trà Phong	230		230		15	9	31,050		31,050
9	Trường PTDTBT TH &THCS Tây Trà	68	68			15	9	9,180		9,180
10	Trường PTDTBT TH Tây Trà	195	195			15	9	26,325		26,325
11	Trường TH số 1 Trà Sơn	207		207		15	9	27,945		27,945
12	Trường TH Trà Sơn Số II	27		27		15	9	3,645		3,645
13	Trường TH Trà Thanh	300		300		15	9	40,500		40,500
14	Trường PTDTBT TH &THCS Sơn Trà	170	170			15	9	22,950		22,950
15	Trường TH Trà Xinh	209		209		15	9	28,215		28,215
16	Trường PTDTBT TH Sơn Trà	96	96			15	9	12,960		12,960

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg) (9)=(3)x(7)x(8)	Tổng số gạo tồn năm học 2021-2022 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị được hỗ trợ (1000kg) (11)=(9)-(10)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT					
17	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	42	12	30		15	9	5,670		5,670
18	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Bùi	65	35	30		15	9	8,775		8,775
19	Trường TH& THCS Trà Tân	10		10		15	9	1,350		1,350
20	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Thủy	165	54	111		15	9	22,275		22,275
21	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Hiệp	112	112			15	9	15,120		15,120
22	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	65	65			15	9	8,775		8,775
23	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	220	220			15	9	29,700		29,700
24	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	150	150			15	9	20,250		20,250
26	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	180	180			15	9	24,300		24,300
27	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	186	186			15	9	25,110		25,110
28	Trường PTDTBT TH& THCS Sơn Trà	135	135			15	9	18,225		18,225
29	Trường PTDTBT THCS Trà Xinh	155	155			15	9	20,925		20,925
30	Trường PTDTBT TH& THCS Trà Lâm	81	81			15	9	10,935		10,935
31	Trường Trương Ngọc Khang	185	185			15	9	24,975		24,975
VI	Huyện Lý Sơn	8	0	8	0	15	9	1,080	0,000	1,080
1	Trường THCS An Vĩnh	8		8		15	9	1,080		1,080
B	Khối đơn vị trực thuộc	3.912	-	-	3.912	15	9	528,120	2,950	525,170
1	Trường THPT Phạm Kiệt	369			369	15	9	49,815		49,815
2	Trường THPT Ba Tư	550			550	15	9	74,250		74,250
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	20			20	15	9	2,700		2,700
4	Trường THPT Minh Long	80			80	15	9	10,800	0,120	10,680
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	540			540	15	9	72,900	1,090	71,810
6	Trường THPT Sơn Hà	450			450	15	9	60,750	0,660	60,090
7	Trường THPT Quang Trung	410			410	15	9	55,350	0,600	54,750
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	550			550	15	9	74,250		74,250
9	Trường THPT Tây Trà	501			501	15	9	67,635	0,420	67,215
10	Trường THPT Trà Bồng	440			440	15	9	59,400		59,400
11	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	1			1	15	9	0,135		0,135
12	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	1			1	15	9	0,135	0,060	0,075
	Tổng cộng A+B	15.477	6.228	5.337	3.912	15	9	2.089,395	3,2875	2.086,1075